

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI NGÀY 30/06/2010
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	6 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì được thành lập theo Quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 44.825.720.000 đồng tương đương 4.482.720 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HTV

Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là sản xuất hoá chất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1803000362, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 05 ngày 20 tháng 11 năm 2009, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất Xút (NaOH), Axít HCL (H_2SO_4), Clo lỏng (Cl), Javen (NaClO), thuỷ tinh lỏng (Na_2SiO_3), Silica powder SiO_2 ;
- Phân bón tổng hợp NPK;
- Các chất giặt rửa;
- Các sản phẩm hoá chất có gốc Clo như: $BaCl_2$, $CaCl_2$, $ZnCl_2$: phèn lắng nước Poly Alhuminium Chloride $Al(OH)_nCl_{3-n}$ (PAC)/.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông: Lại Cao Hiến	Chủ tịch HĐQT
Ông: Đào Quang Tuyền	Ủy viên
Ông: Chử Văn Nguyên	Thành viên
Ông: Phạm Ngọc Hoàn	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Bách	Thành viên

Các Thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà: Lê Thị Thái Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Văn Long	Thành viên
Ông: Hoàng Đức Biêng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Đào Quang Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Văn Đình Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tại ngày ngày 30/06/2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2010 đến 30 tháng 6 năm 2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Cam kết khác:

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin đối với công ty niêm yết theo thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Đào Quang Tuyền

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 22 tháng 7 năm 2010

Số : / BCSX/TC/NV4

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
về Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010
của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày trên của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 đã được soát xét độc lập của Kiểm toán viên Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVINA).

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như đã trình bày tại phần thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Dự án “*Dây truyền sản xuất xút MEMBRAMNE công suất 10.000 tấn / năm*” đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán, theo đó nguyên giá được phản ánh trong báo cáo tài chính kèm theo là Nguyên giá tạm tính với số tiền là 123.000.000.000 đồng.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được trình bày ở đoạn nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi tin rằng Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Nguyễn Minh Hải
Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0287/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2010

Lưu Quốc Thái
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0155/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.908.923.740	105.026.782.941
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.212.411.090	1.376.981.394
1. Tiền	111	01	3.212.411.090	1.376.981.394
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	02	-	3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.130.692.606	72.155.141.102
1. Phải thu khách hàng	131		14.980.742.362	10.181.578.933
2. Trả trước cho người bán	132		12.526.848.023	62.208.072.483
4. Các khoản phải thu khác	135	03	416.549.212	558.936.677
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(793.446.991)	(793.446.991)
IV- Hàng tồn kho	140	04	27.509.294.292	27.862.862.860
1. Hàng tồn kho	141		27.509.294.292	27.947.150.271
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(84.287.411)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.056.525.752	631.797.585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		732.207.789	125.454.035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		833.141.493	250.317.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		491.176.470	256.026.339
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.745.551.598	114.048.402.329
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		159.505.401.581	112.756.754.355
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	151.326.355.120	33.274.641.114
- Nguyên giá	222		213.052.048.938	86.375.298.571
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.725.693.818)	(53.100.657.457)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	170.367.632	77.663.558
- Nguyên giá	228		373.685.314	268.037.314
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203.317.682)	(190.373.756)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	8.008.678.829	79.404.449.683
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.240.150.017	1.291.647.974
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.240.150.017	1.291.647.974
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		220.654.475.338	219.075.185.270

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		159.218.526.845	151.826.629.735
I- Nợ ngắn hạn	310		88.665.867.255	74.873.970.145
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	70.307.516.954	66.393.217.855
2. Phải trả người bán	312		7.782.144.244	3.998.275.723
3. Người mua trả tiền trước	313		301.054.064	172.575.227
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	314	16	42.872.495	479.799.538
5. Phải trả người lao động	315		1.109.499.660	1.802.192.803
6. Chi phí phải trả	316	17	1.537.495.870	1.186.596.905
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	6.916.270.683	547.670.106
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		669.013.285	293.641.988
II- Nợ dài hạn	330		70.552.659.590	76.952.659.590
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	70.430.364.485	76.830.364.485
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		122.295.105	122.295.105
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.435.948.493	67.248.555.535
I- Vốn chủ sở hữu	410	22	61.435.948.493	67.248.555.535
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.825.720.000	48.825.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		928.856.500	928.856.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.718.442.880	8.216.732.166
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.537.660.883	1.191.112.257
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		425.268.230	8.086.134.612
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		220.654.475.338	219.075.185.270

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		85.562.289	85.562.289
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đào Quang Tuyền
Tổng Giám đốc
Phú Thọ, ngày 22 tháng 7 năm 2010

Lại Thị Hạnh Nga
TP. Kế toán

Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến	Từ 01/01/2009 đến
			30/06/2010	30/06/2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	65.821.235.092	77.060.786.572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	17.330.080	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	65.803.905.012	77.060.786.572
4. Giá vốn hàng bán	11	28	51.503.569.448	63.224.495.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.300.335.564	13.836.291.248
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	154.940.184	23.395.535
7. Chi phí tài chính	22	30	7.784.146.051	1.495.124.886
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.781.374.801</i>	<i>1.495.124.886</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.484.747.954	4.244.985.943
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.998.526.155	5.016.230.588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.812.144.412)	3.103.345.366
11. Thu nhập khác	31		3.002.764.471	2.984.377.098
12. Chi phí khác	32		704.599.225	2.492.360.263
13. Lợi nhuận khác	40		2.298.165.246	492.016.835
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		486.020.834	3.595.362.201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	60.752.604	449.420.275
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		425.268.230	3.145.941.926
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	87,10	708,75

Đào Quang Tuyền
Tổng Giám đốc
Phú Thọ, ngày 22 tháng 7 năm 2010

Lại Thị Hạnh Nga
TP. Kế toán

Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		67.929.150.462	80.282.558.443
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.559.921.008)	(25.950.938.545)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.399.554.616)	(7.018.601.509)
4. Tiền chi trả lãi vay	05		(8.851.759.884)	(857.049.646)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(510.554.344)	(233.815.120)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		517.226.001	1.679.644.614
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.302.138.762)	(11.716.497.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.822.447.849	36.185.300.957
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(656.257.436)	
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(3.742.895.805)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.000.000.000	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154.940.184	22.858.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.498.682.748	(3.720.037.689)
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		59.783.975.492	44.831.242.600
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(62.269.676.393)	(54.208.369.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.485.700.901)	(9.377.126.504)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.835.429.696	23.088.136.764
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.376.981.394	1.209.093.346
Tiền và tương đương tiền 30/06/2010	70	1	3.212.411.090	24.297.230.110

Đào Quang Tuyền
Tổng Giám đốc
Phú Thọ, ngày 22 tháng 7 năm 2010

Lại Thị Hạnh Nga
TP. Kế toán

Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì được thành lập theo Quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 44.825.720.000 đồng tương đương 4.482.720 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HTV

2. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là sản xuất hoá chất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1803000362, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 05 ngày 20 tháng 11 năm 2009, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất Xút (NaOH), Axít HCL (H_2SO_4), Clo lỏng (Cl), Javen (NaClO), thủy tinh lỏng (Na_2SiO_3), Silica powder SiO_2 ;
- Phân bón tổng hợp NPK;
- Các chất giặt rửa;
- Các sản phẩm hoá chất có gốc Clo như: $BaCl_2$, $CaCl_2$, $ZnCl_2$: phen lỏng nước Poly Aluminium Chloride $Al(OH)_nCl_{3-n}$ (PAC)/.

- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng đối với Dự án “*Dây truyền sản xuất xút MEMBRANE công suất 10.000 tấn / năm*” đơn vị đang tạm trích khấu hao trong thời gian là 10 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ :

được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Thay đổi trong chính sách kế toán:

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Do đó, số đầu năm của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại cho phù hợp với quy định.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	19.837.360	11.423.126
Tiền gửi ngân hàng	3.192.573.730	1.365.558.268
Cộng	3.212.411.090	1.376.981.394

0.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	3.000.000.000
Cộng	-	3.000.000.000

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	416.549.212	558.936.677
Cộng	416.549.212	558.936.677

04. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.431.077.511	20.551.997.771
Công cụ, dụng cụ	1.725.383.213	1.116.948.795
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.164.907.676	740.903.599
Thành phẩm	5.187.925.892	5.537.300.106
Cộng giá gốc hàng tồn kho	27.509.294.292	27.947.150.271
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	84.287.411
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	27.509.294.292	27.862.862.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

0.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2010	31.371.587.918	51.753.932.622	2.956.998.565	292.779.466	86.375.298.571
Tăng trong kỳ	5.000.000.000	118.000.000.000	3.971.307.788	-	126.971.307.788
Mua trong kỳ			284.768.000		284.768.000
Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	5.000.000.000	118.000.000.000	3.686.539.788		126.686.539.788
Giảm trong kỳ	-	294.557.421	-	-	294.557.421
Thanh lý, nhượng bán	-	294.557.421	-	-	294.557.421
Số dư tại 30/06/2010	36.371.587.918	169.459.375.201	6.928.306.353	292.779.466	213.052.048.938
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2010	19.541.069.638	31.501.809.193	1.877.249.351	180.529.275	53.100.657.457
Tăng trong kỳ	727.433.686	8.033.136.526	146.492.602	7.223.376	8.914.286.190
Khấu hao trong kỳ	727.433.686	8.033.136.526	146.492.602	7.223.376	8.914.286.190
Giảm trong kỳ	-	289.249.829	-	-	289.249.829
Thanh lý, nhượng bán	-	289.249.829	-	-	289.249.829
Số dư tại 30/06/2010	20.268.503.324	39.245.695.890	2.023.741.953	187.752.651	61.725.693.818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2010	11.830.518.280	20.252.123.429	1.079.749.214	112.250.191	33.274.641.114
Tại 30/06/2010	16.103.084.594	130.213.679.311	4.904.564.400	105.026.815	151.326.355.120

(*) Đơn vị đã hạch toán tạm tăng nguyên giá tài sản cố định là Dây truyền sản xuất xút MEMBRAMNE công suất 10.000 tấn/năm theo Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng ngày 18/12/2009 (Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 07 tháng 11 năm 2007). Giá trị tạm tăng được xác định theo chi phí thực hiện đầu tư của dự án tính đến thời điểm bàn giao là; 123.000.000.000 đồng. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá TSCĐ sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2010	268.037.314	268.037.314
Tăng trong kỳ	105.648.000	105.648.000
Mua trong kỳ	105.648.000	105.648.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2010	373.685.314	373.685.314
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2010	190.373.756	190.373.756
Tăng trong kỳ	12.943.926	12.943.926
Khấu hao trong kỳ	12.943.926	12.943.926
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2010	203.317.682	203.317.682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2010	77.663.558	77.663.558
Tại 30/06/2010	170.367.632	170.367.632

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Nội dung	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang các công trình, hạng mục;</i>		
- Thùng điện phân Membrabe	-	70.532.243.001
- Máy cô đặc $ZlCl_2$	79.036.903	79.036.903
- Công trình Na_2SiO_3	811.663.584	811.663.584
- Công trình PAC	4.386.792.091	2.613.137.221
- Hệ thống lắng lọc nước sản xuất công suất 30-30 m ³ /h	-	958.741.206
- Công trình nước muối	1.600.057.763	1.600.057.763
- Lắp đặt máy nén khí cụ	18.169.091	18.169.091
- Tủ điện (Lò axit 3/1)	63.602.332	63.602.332
- Trạm biến áp cấp điện áp	-	2.727.798.582
- Hệ tháp giải nhiệt	7.677.769	-
- Hệ hòa xút rắn	50.984.629	-
- Hệ sản xuất Zaven	85.592.279	-
Sửa chữa lớn	905.102.388	-
Cộng	8.008.678.829	79.404.449.683

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

<i>Chi tiết theo đối tượng</i>	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Chi phí công cụ dụng cụ</i>	1.137.890.692	1.291.647.974
<i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	102.259.325	
Cộng	1.240.150.017	1.291.647.974

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	6.655.624.791	9.780.617.078
<i>Chi nhánh Phú Thọ</i>		
<i>Ngân hàng Công thương Nam Việt Trì</i>	35.954.133.229	26.358.950.768
<i>Vay Cá nhân</i>	10.057.758.934	10.253.650.009
<i>Vay Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i>	12.000.000.000	20.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.640.000.000	-
Cộng	70.307.516.954	66.393.217.855

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.068.143	470.869.883
Thuế thu nhập cá nhân	21.804.352	8.929.655
Cộng	42.872.495	479.799.538

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	250.000.000	-
Chi phí vận chuyển	607.504.339	-
Chi phí lãi vay	679.991.531	1.186.596.905
Cộng	1.537.495.870	1.186.596.905

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	23.300.846	26.955.683
Bảo hiểm xã hội	88.799.125	67.629.009
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.804.170.712	453.085.414
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>5.372.501.200</i>	
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.431.669.512</i>	<i>453.085.414</i>
Cộng	6.916.270.683	547.670.106

20. VAY VÀ NỢ VAY DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngân hàng		
- Vay dài hạn ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh Nam Việt Trì (*)	60.253.106.485	65.633.106.485
- Vay dài hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh tỉnh Phú Thọ (**)	10.177.258.000	11.197.258.000
Cộng	70.430.364.485	76.830.364.485

(*) Hợp đồng tín dụng số 08110018 ngày 28/02/2008:
Số tiền vay : 74.000.000.000 đồng;
Mục đích vay : Cải tạo kỹ thuật, chuyển đổi công nghệ sản xuất xút từ công nghệ DIAPHTAAMG sang công nghệ MEMBRAMNE công suất 10.000 tấn/năm;
Thời hạn vay : 78 tháng;
Lãi suất : Lãi suất cơ sở+ phí ngân hàng 5,4%/năm.
Đảm bảo tiền vay : Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06110088 ngày 06/11/2006 giá trị tài sản 12.693.000.000 đồng. Hợp đồng thế chấp tài sản số 06110089 ngày 06/11/2006 giá trị tài sản 14.318.000.000 đồng.
:Tài sản hình thành từ vốn vay; Dây truyền sản xuất xút MEMBRAMNE công suất 10.000 tấn / năm. Theo hợp đồng thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06110018 ngày 18/02/2008 giá trị tài sản 112.000.000.000 đồng.

(**): Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐ Số đăng ký tại ngân hàng: 01/2451140 ngày 26/05/2009:
Số tiền vay : 14.420.000.000 đồng;
Mục đích vay : Đầu tư dây truyền công nghệ phèn lắng nước, công suất 6.000 tấn/năm;
Thời hạn vay : 66 tháng;
Lãi suất : Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm.
Đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2010	48.825.720.000	928.856.500	8.216.732.166	1.191.112.257	8.086.134.612	67.248.555.535
Tăng trong kỳ	-	-	1.501.710.714	346.548.626	425.268.230	2.273.527.570
Phân phối lợi nhuận			1.501.710.714	346.548.626		1.848.259.340
Lãi kinh doanh					425.268.230	425.268.230
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	8.086.134.612	8.086.134.612
Tăng nguồn vốn					-	-
Phân phối các quỹ					2.449.305.412	2.449.305.412
Trả cổ tức cho cổ đông					5.370.829.200	5.370.829.200
Giảm khác					266.000.000	266.000.000
Số dư 30/06/2010	48.825.720.000	928.856.500	9.718.442.880	1.537.660.883	425.268.230	61.435.948.493

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	32.814.470.000	32.814.470.000
Vốn góp của đối tượng khác	16.011.250.000	16.011.250.000
Cộng	48.825.720.000	48.825.720.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu.

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	48.825.720.000	48.825.720.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	48.825.720.000	48.825.720.000

22.4 Cổ tức

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (*):	5.370.829.200	4.650.544.325
+ Cổ tức tạm chia đã công bố		4.650.544.325

(*). Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 4 năm 2010.

22.5 Cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 Cổ phiếu	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.882.572	4.438.713
Cổ phiếu phổ thông	4.882.572	4.438.713
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

22.6 Các quỹ của doanh nghiệp.

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	9.718.442.880	8.216.732.166
Quỹ dự phòng tài chính	1.537.660.883	1.191.112.257

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu bán hàng	65.821.235.092	77.060.786.572
Cộng	65.821.235.092	77.060.786.572

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Hàng bán bị trả lại	17.330.080	-
Cộng	17.330.080	-

27. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu thuần	65.803.905.012	77.060.786.572
Cộng	65.803.905.012	77.060.786.572

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn của hàng đã bán	485.158.689	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	51.018.410.759	63.224.495.324
Cộng	51.503.569.448	63.224.495.324

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154.940.184	23.395.535
Cộng	154.940.184	23.395.535

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền vay	7.781.374.801	1.495.124.886
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.771.250	-
Cộng	7.784.146.051	1.495.124.886

31. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	60.752.604	449.420.275
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	60.752.604	449.420.275

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	425.268.230	3.145.941.926
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	425.268.230	3.145.941.926
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.882.572	4.438.713
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	87,10	708,75

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông.

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Hội đồng quản trị		Thù lao hội đồng quản trị	78.000.000
Cộng			78.000.000

Giao dịch mua

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty Vật tư & XNK Hoá chất	Cùng thuộc tập đoàn	Cung cấp dây chuyền thiết bị	53.782.108.574
Cộng			53.782.108.574

Giao dịch bán.

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH MTV APATIT Việt Nam	Cùng thuộc tập đoàn	Bán thành phẩm	313.840.362
Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng thuộc tập đoàn	Bán thành phẩm	13.452.186
Cộng			327.292.548

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2010

Công nợ phải trả.

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2010
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty Mẹ	Cho vay tiền	12.000.000.000
Công ty Vật tư & XNK Hoá chất	Cùng Tổng Công ty	Phải trả tiền Cung cấp dây chuyền thiết bị	2.400.941.447
Cộng			14.400.941.447

Công nợ phải thu

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2010
Công ty TNHH MTV APATIT Việt Nam	Cùng thuộc tập đoàn	Bán thành phẩm	90.464.297
Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng thuộc tập đoàn	Ứng trước tiền	14.065.564
Cộng			104.529.861

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư tại ngày 31/12/2009 trên Báo cáo tài chính năm 2009 và báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2009 đã được Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVINA) kiểm toán và soát xét. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Đào Quang Tuyền
Tổng Giám đốc
Phú Thọ, ngày 22 tháng 7 năm 2010

Lại Thị Hạnh Nga
TP. Kế toán

Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu